



CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO
KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH AN GIANG
THÁNG 5 NĂM 2024

Số: /BC-CTK

An Giang, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 năm 2024

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong tháng, tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh tương đối ổn định, toàn tỉnh đã kết thúc thu hoạch vụ Đông Xuân và triển khai thực hiện gieo trồng các loại cây hằng năm vụ Hè Thu trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, giá bán ổn định ở mức cao và tăng nhiều so cùng kỳ; đàn chăn nuôi tiếp tục tăng về quy mô nhờ tình hình dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ và nhu cầu thị trường tăng cao; giá thủy sản tuy có giảm chút ít nhưng do nhu cầu xuất khẩu tăng, diện tích nuôi trồng được mở rộng.

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

- **Vụ Đông Xuân (2023-2024)**: toàn tỉnh đã thu hoạch trọn vẹn hơn 245,5 ngàn ha diện tích gieo trồng cây hằng năm vụ Đông Xuân, gồm: Hơn 227,7 ngàn ha lúa và gần 17,8 ngàn ha hoa màu các loại.

Do tình hình thời tiết trong những tháng đầu năm diễn biến không thật sự thuận lợi, mặc dù được các ngành chức năng thường xuyên thăm đồng để có những dự báo sâu bệnh chính xác và kịp thời, tăng cường khuyến cáo nông dân áp dụng khoa học kỹ thuật, tích cực chăm sóc nhưng do thời tiết bất lợi nên tình hình sâu bệnh phát sinh tăng (tính chung cả vụ, có gần 107,3 ngàn lượt ha bị nhiễm sâu bệnh, tăng gấp 1,42 lần, tương đương diện tích tăng gần 32 ngàn lượt ha so cùng kỳ). Năng suất và sản lượng thu hoạch của các loại cây trồng hằng năm trong vụ Đông Xuân năm nay như sau:

+ Cây lúa: Năng suất thu hoạch bình quân chung cả vụ đạt 74,45 tạ/ha, giảm 1,39% (-1,05 tạ/ha) so vụ Đông Xuân năm trước. Sản lượng cả vụ đạt gần 1,696 triệu tấn, giảm gần 23,8 ngàn tấn (trong đó, yếu tố diện tích làm tăng hơn 0,2 ngàn tấn và yếu tố năng suất làm giảm gần 24 ngàn tấn).

+ Hoa màu: Nhìn chung, do ảnh hưởng của tình trạng nắng nóng kéo dài nên ảnh hưởng đến năng suất thu hoạch của một vài loại hoa màu, như: Rau muống năng suất đạt 212,31 tạ/ha, giảm 7,22% (-16,53 tạ/ha); dưa leo năng suất đạt 326,82 tạ/ha, giảm 11,3% (-41,63 tạ/ha); bắp non năng suất đạt 118,75 tạ/ha,

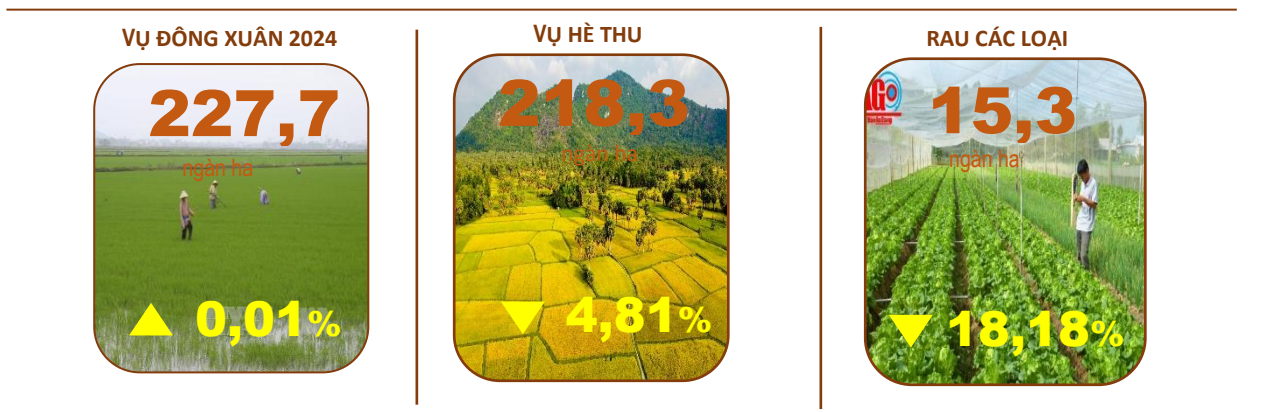
giảm 7,29% (-9,34 tạ/ha); nhóm rau lấy lá khác còn lại năng suất đạt 182,34 tạ/ha, giảm 8,45% (-16,83 tạ/ha);... Đồng thời do thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng giữa các địa phương trong tỉnh, giữa các loại cây trong cùng nhóm cây nên một số loại cây và nhóm cây trồng có năng suất tăng hoặc giảm đột biến so vụ Đông Xuân năm trước. Sản lượng thu hoạch của một số loại hoa màu chủ lực của tỉnh như: Bắp đạt hơn 12,7 ngàn tấn, giảm 2,9 ngàn tấn; khoai môn gần 7,8 ngàn tấn, tăng 1,5 ngàn tấn; rau dưa các loại gần 245,4 ngàn tấn, tăng 4,6 ngàn tấn; cây gia vị (ớt cay) 9,6 ngàn tấn, giảm 2,3 ngàn tấn so cùng kỳ;...

Tình hình giá phân bón trong vụ cũng có nhiều biến động so cùng kỳ, cụ thể: Giá bán phân Kali (Canada) 750 ngàn đồng/bao (giảm 100 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); phân Super lân (Long Thành) 275 ngàn đồng/bao (tăng 5 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); phân NPK Việt Nhật 850 ngàn đồng/bao (tăng 75 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); phân Urê (Phú Mỹ) bình quân 550 ngàn đồng/bao (giảm 160 ngàn đồng/bao so cùng kỳ) và phân DAP nâu (Trung Quốc) 1.050 ngàn đồng/bao (giảm 50 ngàn đồng/bao so cùng kỳ);....

Giá bán lúa tươi luôn ổn định và tăng so cùng kỳ, nhờ nhu cầu xuất khẩu gạo tăng cao: Giá bán giống lúa OM 5451 dao động từ 7.550 - 7.700 đồng/kg, tăng 1.150-1.200 đồng/kg; giống lúa OM 18 tươi dao động từ 7.800-8.000 đồng/kg, tăng 1.400-1.500 đồng/kg; lúa IR50404 dao động từ 7.300-7.500 đồng/kg, tăng 1.100-1.200 đồng/kg; Đài Thơm 8 có giá bán 7.800-8.000 đồng/kg, tăng 1.200 đồng/kg; riêng nếp tươi dao động từ 7.800-8.000 đồng/kg (tùy loại), tăng 1.200-1.700 đồng/kg so cùng kỳ.

- **Vụ Hè Thu 2024:** Đến nay, toàn tỉnh cũng đã xuống giống lúa Hè Thu được gần 218,3 ngàn ha, đạt 95,73% KH, chậm hơn 11 ngàn ha so cùng kỳ và hoa màu các loại thực hiện gieo trồng được 9,2 ngàn ha, đạt 48,94% KH, chậm hơn 2,8 ngàn ha so cùng kỳ. Nhìn chung, tiến độ gieo trồng lúa và hoa màu chậm hơn cùng kỳ, chủ yếu do thực hiện xuống giống theo lịch khuyến cáo của ngành Nông nghiệp nhằm chia sẻ nguồn nước tưới.

Hình 1. Diện tích gieo trồng tính đến 15/5 so với cùng kỳ



b) Chăn nuôi

Trong tháng, giá bán thịt hơi các loại tăng so tháng trước và cùng kỳ, cụ thể: Giá thịt hơi gia cầm tăng khoảng 10 ngàn đồng/kg so tháng trước và cùng kỳ và giá bán thịt heo dao động từ 60-63 ngàn đồng/kg, tăng 2 ngàn đồng/kg so tháng trước và tăng 10 ngàn đồng/kg so cùng kỳ. Đồng thời tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt, tạo được sự yên tâm cho người chăn nuôi nên quy mô đàn chăn nuôi có tiếp tục tăng. Số lượng và sản phẩm thịt hơi xuất chuồng của một số vật nuôi trong tháng ước đạt như sau:

- Đàn heo thịt hiện có khoảng 127 ngàn con, tăng 10,43% hay tăng 12 ngàn con so cùng kỳ; sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng khoảng 3,4 ngàn tấn, tăng 26,97%, cộng dồn từ đầu năm sản lượng thịt hơi 9,6 ngàn tấn, tăng 20,19%, tăng 1,7 ngàn tấn so cùng kỳ;

- Đàn trâu bò có khoảng 48,9 ngàn con, giảm 2,88% (-1.450 con), trong đó đàn bò 46,5 ngàn con (chiếm 95,19% tổng đàn trâu, bò), giảm 3,12% (-1,5 ngàn con); trong tháng sản lượng thịt hơi trâu bò xuất chuồng khoảng 1,2 ngàn tấn, giảm 0,14% so cùng kỳ. Tính từ đầu năm, sản lượng thịt hơi trâu bò xuất chuồng hơn 3 ngàn tấn, giảm 0,74% so cùng kỳ;

- Đàn gia cầm ước khoảng 7 triệu con, tăng 16,67%, tăng 1 triệu con (chủ yếu tăng đàn vịt đẻ và gà mái đẻ), trong đó đàn gà 2,6 triệu con, tăng 18,18% (+400 ngàn con); sản lượng thịt hơi gia cầm các loại xuất chuồng trong tháng là 1,8 ngàn tấn, tăng 0,81%, cộng dồn từ đầu năm sản lượng gần 6,3 ngàn tấn, tăng 4,72% so với cùng kỳ.

Hình 2. Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 5/2024



1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng tiếp tục tập trung cho công tác tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng và chống chặt phá rừng; kiểm tra các khu vực trọng điểm có nguy cơ chặt phá

rừng và các cơ sở mua bán, chế biến, kinh doanh cửa xẻ gỗ trên địa bàn quản lý; tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng. Phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện nạo vét kênh tại các khu rừng tràm trong tỉnh, phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy rừng nhằm ứng phó tình hình khô hạn của năm 2024.

- Từ đầu năm đến nay đã tổ chức tuần tra, kiểm tra 257 đợt với 1.195 người tham gia, chủ yếu phối hợp nội bộ; theo dõi, kiểm tra nguồn gốc động vật rừng để xác nhận cấp 68 giấy phép vận chuyển động vật hoang dã, gồm: 08 giấy phép vận chuyển cá sấu nước ngọt và 60 giấy phép vận chuyển động vật hoang dã khác.

- Công tác chuẩn bị cây giống lâm nghiệp đến nay đã gieo được 5.120 kg hạt; cấy vào bầu là 45 ngàn cây và số lượng cây tồn tại vườn ươm đang chăm sóc là 533 ngàn cây.

- Tổng sản lượng gỗ khai thác trong tháng khoảng 3,2 ngàn m³, tăng 0,88% (+28 m³), sản lượng củi 23,4 ngàn ster, tăng 2,74% (+625 ster) so cùng kỳ. Cộng dồn từ đầu năm, sản lượng gỗ khai thác 14,7 ngàn m³, tăng 1,57% (+228 m³), sản lượng củi 116,6 ngàn ster, tăng 1,86% (+2.125 ster) so cùng kỳ.

1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản thu hoạch trong 5 tháng đầu năm 2024 ước đạt 290,7 ngàn tấn, tăng 7% so cùng kỳ. Trong tháng 5/2024 sản lượng thủy sản thu hoạch ước đạt 59,2 ngàn tấn, tăng 7,94% so cùng kỳ. Chia ra:

- Nuôi trồng: Giá bán cá tra thương phẩm có dấu hiệu khởi sắc (hiện đang dao động từ 27-29 ngàn đồng/kg, mặc dù giảm 1-2 ngàn đồng/kg so cùng kỳ nhưng tăng 1 ngàn đồng/kg so tháng trước), bên cạnh nhiều hợp đồng xuất khẩu được ký kết sang nhiều thị trường mới nên quy mô nuôi thủy sản có xu hướng tăng cao. Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng khoảng 59 ngàn tấn, bằng 107,97% hay tăng 4,4 ngàn tấn so cùng kỳ, gồm: Sản lượng cá tra thu hoạch trong tháng khoảng 53,2 ngàn tấn, tăng 8,76%, (+4,3 ngàn tấn) so cùng kỳ; sản lượng thu hoạch các loại cá khác trong tháng khoảng 5,8 ngàn tấn, tăng 1,21%, (+69 tấn) so cùng kỳ; nhu cầu và giá bán luôn ổn định ở mức cao nên sản lượng các loại thủy sản khác thu hoạch trong tháng khoảng 45 tấn, tăng 4,94% so cùng kỳ.

- Khai thác thủy sản: Nhờ hằng năm các ngành chức năng đều tổ chức các đợt thả cá ra sông nhằm tái tạo nguồn lợi thủy sản tự nhiên nên sản lượng thủy sản khai thác nội địa trong tháng ước khoảng 197 tấn, giảm 0,83%, trong đó, cá khai thác 193 tấn (chiếm 97,91% tổng sản lượng thủy sản khai thác), giảm 0,82% so cùng kỳ.

Hình 3. Sản lượng thủy sản thu hoạch 5 tháng đầu năm 2024



2. Sản xuất công nghiệp

Trong tháng tình hình sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển khá, các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động sản xuất công nghiệp đẩy mạnh sản xuất, đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu. Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực xuất khẩu của tỉnh tăng trưởng cao so cùng kỳ năm trước như thủy sản, gạo, may mặc, da giày... Trong đó, ngành sản xuất may mặc, da giày có thêm nhiều đơn đặt hàng, thời gian ký kết đơn hàng dài ngày, thị trường ổn định; doanh nghiệp tuyển dụng thêm lao động, gia tăng nhịp độ sản xuất nên sản phẩm tăng đáng kể.

- *Ước chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng 5/2024 tăng 2,98% so với tháng trước và tăng 11,43% so với tháng cùng kỳ năm trước; tính chung 5 tháng đầu 2024 chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 10,20% so với cùng kỳ.* Trong đó: Ngành khai khoáng tăng 5,33% so tháng trước, tăng 4,89% so cùng kỳ và lũy kế 5 tháng tăng 0,83%; ngành chế biến, chế tạo tăng 3,45% so tháng trước, tăng 11,70% so cùng kỳ và lũy kế tăng 10,55% ; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,35% so tháng trước, tăng 13,51% so cùng kỳ và lũy kế tăng 10,15%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,95% so tháng trước, tăng 5,35% so cùng kỳ và lũy kế tăng 13,85%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn tỉnh ước thực hiện tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2024 như sau:

+ Sản lượng đá xây dựng khai thác tháng 5/2024 ước đạt 571,2 ngàn m³, tăng 5,33% so với tháng trước và tăng 4,89% so với cùng kỳ; tính chung 5 tháng

đầu năm 2024 ước đạt 2.663,4 ngàn m³, tăng 0,83% so với cùng kỳ. Sản phẩm đá xây dựng cơ bản đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình trọng điểm trong tỉnh và các tỉnh lân cận;

+ Tình hình xuất khẩu thủy sản tiếp tục khởi sắc, các doanh nghiệp ký kết thêm đơn hàng xuất khẩu. Ước sản phẩm thủy sản đông lạnh tháng 5/2024 đạt 13,6 ngàn tấn, tăng 4,62% so tháng trước và tăng 20,07% so cùng kỳ; tính chung 5 tháng đầu năm 2024 ước đạt 68,0 ngàn tấn, tăng 17,17% so cùng kỳ. Bên cạnh xuất khẩu thành phẩm chế biến phi lê, các doanh nghiệp còn xuất khẩu cá nguyên con và cá cắt khúc. Sản phẩm thủy sản tiêu thụ phần lớn ở các thị trường truyền thống, như: Trung Quốc, EU, Mỹ, Brazil, Mexico, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Malaysia, Singapore .v.v;

+ Sản lượng gạo xay xát tháng 5/2024 ước đạt 165,2 ngàn tấn, tăng 1,90% so tháng trước và tăng 3,04% so với cùng kỳ; tính chung 5 tháng đầu năm 2024 ước đạt 762,5 ngàn tấn, tăng 8,44% so với cùng kỳ. Sản phẩm gạo xay xát khá thuận lợi, giá gạo xuất khẩu đang ở mức cao so cùng kỳ, nhiều đơn đặt hàng và thị trường tiêu thụ cả trong và ngoài nước được ổn định, các doanh nghiệp gia tăng thu mua sản lượng, chế biến sản phẩm đáp ứng các đơn hàng đã ký kết;

+ Hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp may mặc hồi phục nhanh, có nhiều hơn đơn đặt hàng từ Mỹ và các nước châu Âu,... vì vậy sản xuất tăng đáng kể so cùng kỳ. Sản phẩm quần áo sơ mi tháng 5/2024 ước đạt 7,4 triệu cái, tăng 5,59% so tháng trước và tăng 89,46% so cùng kỳ; tính chung 5 tháng đầu năm 2024 ước đạt 31,5 triệu cái, tăng 68,28% so cùng kỳ;

+ Sản phẩm giày, dép da các loại tháng 5/2024 ước đạt 2,6 triệu đôi, tăng 8,98% so tháng trước và tăng 12,01% so cùng kỳ; tính chung 5 tháng đầu năm 2024 ước đạt 11,4 triệu đôi, tăng 29,43% so cùng kỳ;

+ Do đẩy mạnh tiến độ thi công các công trình, nên sản phẩm bê tông trộn sẵn tiêu thụ mạnh, ước tháng 5/2024 đạt 14,7 ngàn m³, tăng 37,35% so với tháng trước nhưng giảm 3,45% so với cùng kỳ; tính chung 5 tháng đầu năm 2024 ước đạt 60,4 ngàn m³, giảm 8,35% so với cùng kỳ;

+ Sản lượng mặt trời sản xuất ước tháng 5/2024 đạt 62,6 triệu kwh, tăng 0,24% so tháng trước và tăng 4,28% so cùng kỳ; tính chung 5 tháng đầu năm 2024 ước đạt 302,7 triệu kwh, tăng 5,79% so cùng kỳ;

+ Sản phẩm nước đá sản xuất tháng 5/2024 ước đạt 14,9 ngàn tấn, tăng 5,65% so tháng trước và tăng 5,60% so cùng kỳ; tính chung 5 tháng đầu năm 2024 ước đạt 71,3 ngàn tấn, tăng 4,57% so cùng kỳ;

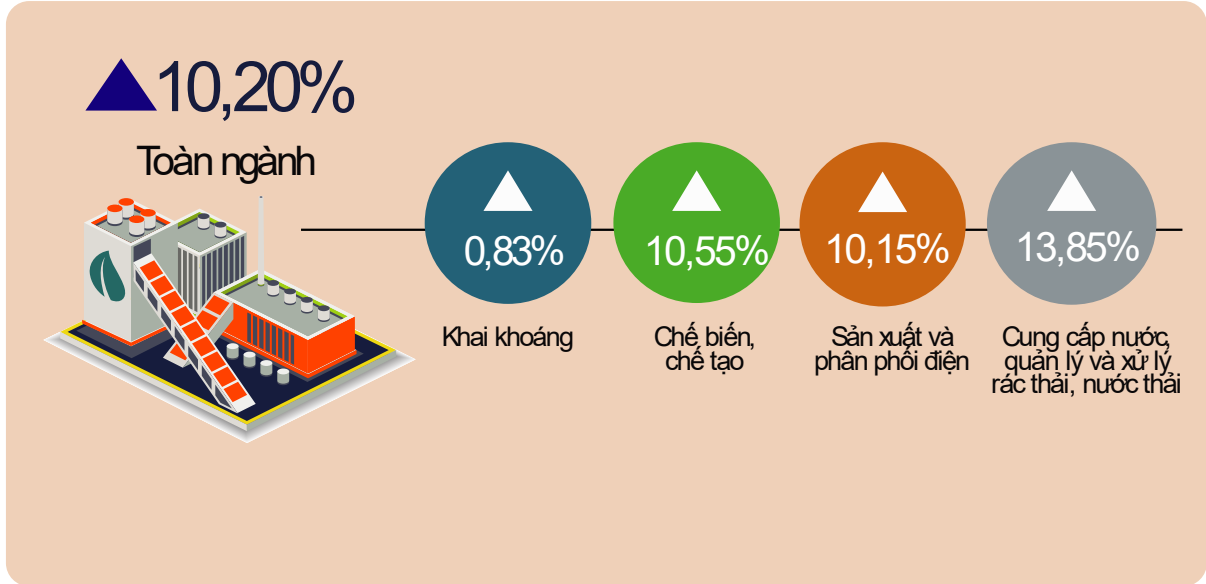
Bên cạnh nhiều sản phẩm sản xuất tăng, do nhiều nguyên nhân nên vẫn còn một số sản phẩm sản xuất giảm so cùng kỳ, điển hình như: Sản phẩm dây

sắt hoặc thép không hợp kim 5 tháng đầu năm 2024 ước đạt 1.096 tấn, giảm 22,49%; thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn ước đạt 544,0 tấn, giảm 17,28%...

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

5 tháng năm 2024

Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp so với năm trước



- Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 5/2024 tăng 3,37% so tháng trước và giảm 9,90% so cùng kỳ.

- Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 5/2024 giảm 9,24% so tháng trước và giảm 0,68% so cùng kỳ; tính chung 5 tháng đầu năm 2024 tăng 0,10% so cùng kỳ.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 5 năm 2024 tăng 1,66% so tháng trước và tăng 9,10% so cùng kỳ; tính chung 5 tháng đầu năm 2024 tăng 5,21% so cùng kỳ.

3. Đầu tư

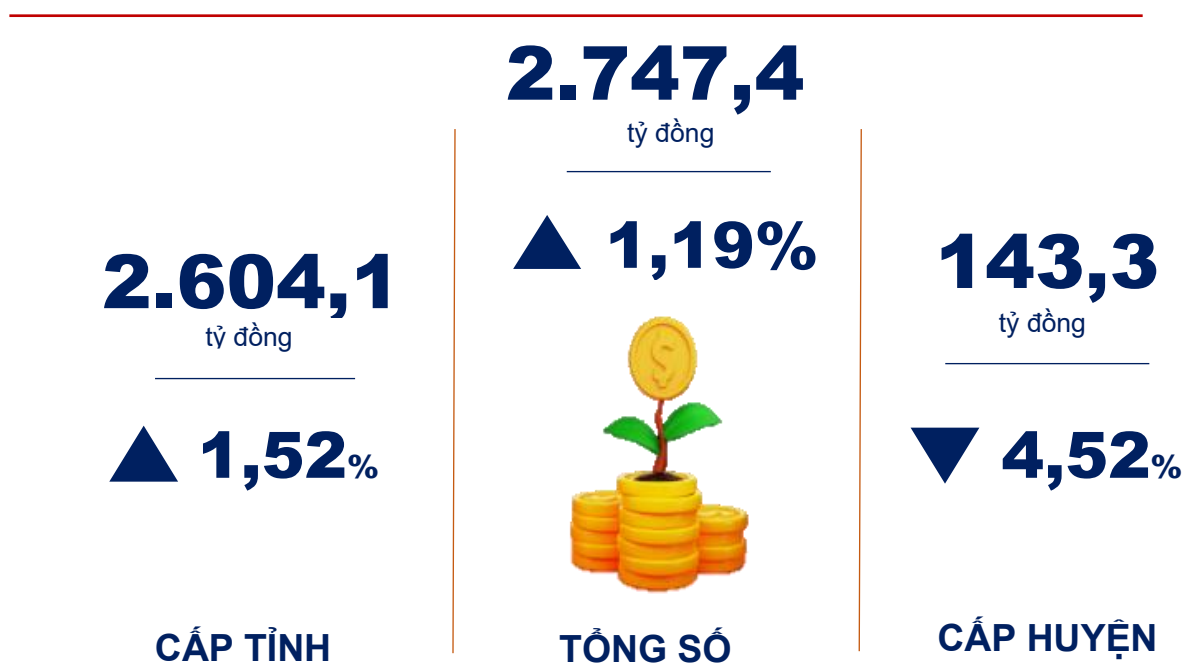
Dự tính tháng 5/2024 thực hiện đầu tư khoảng 697 tỷ đồng, tăng 10,57% (+67,6 tỷ đồng) so với tháng trước và tăng 8,48% (+54,5 tỷ đồng) so với cùng kỳ. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, tổng số đầu tư thực hiện ước đạt hơn 2.747 tỷ đồng, đạt 34,22% kế hoạch năm 2024, tăng 1,19% so với cùng kỳ năm trước.

Một số công trình trọng điểm đầu tư như: Xây dựng hệ thống hồ trữ ngọt gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiểu vùng tứ giác Long Xuyên; Xây dựng khu hành chính huyện Tri Tôn; Mở rộng Bệnh viện Tim mạch An Giang (giai đoạn 2); Phòng khám và quản lý sức khỏe cán bộ thuộc Ban Bảo vệ,

chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh; Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Xuân Tô (giai đoạn 1) (công suất 750m³/ngày.đêm) v.v.

Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công: Theo thống kê của Kho bạc Nhà nước tỉnh, tính đến cuối tháng 4/2024 đã giải ngân được hơn 2.259 tỷ đồng, đạt 26,89% kế hoạch năm. Ước tính 5 tháng đầu năm 2024 tổng vốn đầu tư được giải ngân khoảng 2.700 tỷ đồng, đạt 32,13% tổng vốn kế hoạch.

Hình 4. Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước



4. Thương mại và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

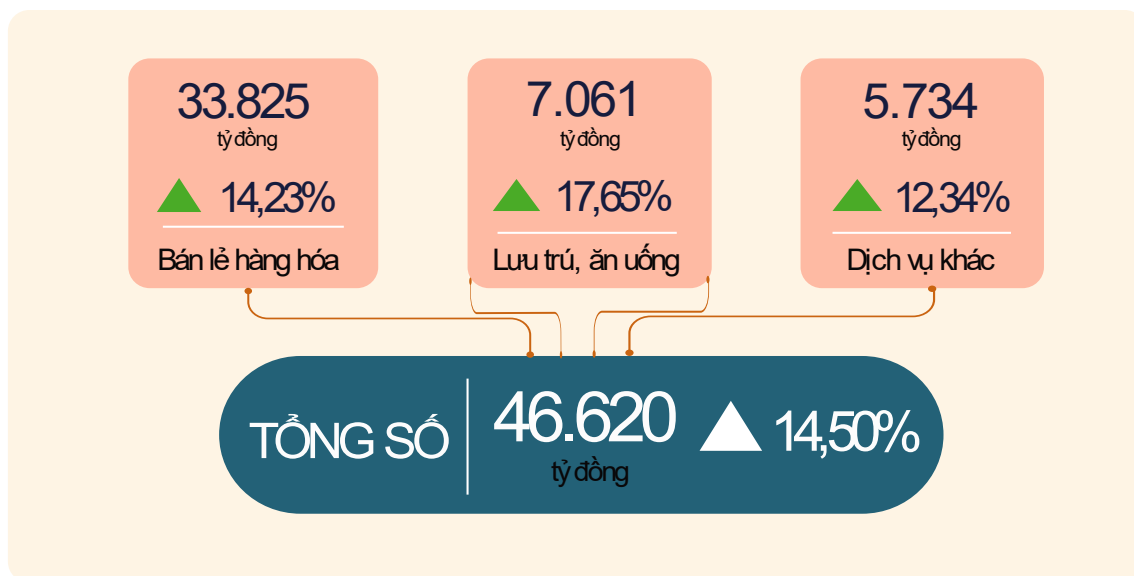
Tình hình hoạt động thương mại và dịch vụ những tháng đầu năm 2024 ổn định và tăng trưởng tốt. Thị trường hàng hóa đáp ứng tốt nhu cầu người tiêu dùng, không xảy ra tình trạng tăng giá bất hợp lý đối với các mặt hàng thiết yếu. Hoạt động du lịch có nhiều điểm tích cực, số lượng khách du lịch duy trì ở mức cao, các dịch vụ ăn uống, lưu trú, hoạt động du lịch được mở rộng về quy mô và chất lượng, thu hút nhiều lượt khách lưu trú và chi tiêu so với cùng kỳ. Các khu, điểm du lịch trong tỉnh đã đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá hình ảnh, chuẩn bị chu đáo để đón khách du lịch. Ước 5 tháng đầu năm, có khoảng 5,9 triệu lượt khách du lịch đến tham quan, đạt 66% kế hoạch năm, tăng 13% so cùng kỳ.

Ước doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tháng 5/2024 ước đạt 18.942 tỷ đồng, tăng 1,19% so tháng trước, tăng 12,65% so cùng kỳ; cộng dồn 5 tháng đầu năm ước đạt 92.900 tỷ đồng, tăng 14,19% so cùng kỳ. Chia ra:

- Doanh thu bán buôn hàng hóa tháng 5/2024 ước đạt 9.519 tỷ đồng, tăng 1,68% so tháng trước, tăng 13,87% so cùng kỳ, cộng dồn 5 tháng đầu năm ước đạt 46.280 tỷ đồng, tăng 13,87% so cùng kỳ;

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

5 tháng năm 2024



- Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 5/2024 ước đạt 6.799,3 tỷ đồng, tăng 1,15% so tháng trước, tăng 15,29% so cùng kỳ, cộng dồn 5 tháng đầu năm ước đạt 33.825 tỷ đồng, tăng 14,23% so cùng kỳ, trong đó: các nhóm hàng bán lẻ có mức tăng cao như: Lương thực, thực phẩm tăng 13,34%; hàng may mặc tăng 14,84%; đồ dùng và trang thiết bị gia đình tăng 15,62%; bán lẻ xăng dầu tăng 13,47% so cùng kỳ;...

- Ước doanh thu các ngành dịch vụ tháng 5/2024 đạt 2.623,7 tỷ đồng, tăng 5,28% so tháng trước, tăng 15,32% so cùng kỳ; cộng dồn 5 tháng đầu năm ước đạt 12.794,7 tỷ đồng, tăng 15,21% so cùng kỳ. Chia ra:

+ Doanh thu của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 5/2024 ước đạt 1.479,8 tỷ đồng, tăng 6,94% so tháng trước, tăng 20,28% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 5 tháng đầu năm ước đạt 7.060,7 tỷ đồng, tăng 17,65% so cùng kỳ;

+ Doanh thu các ngành dịch vụ khác (bất động sản, dịch vụ y tế, vui chơi giải trí,...) tháng 5/2024 đạt 1.143,9 tỷ đồng, tăng 3,21% so tháng trước, tăng 9,49% so tháng cùng kỳ, cộng dồn 5 tháng đầu năm ước đạt 5.733,9 tỷ đồng, tăng 12,34% so cùng kỳ.

5. Vận tải hành khách và hàng hoá

Ước doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi tháng 5/2024 đạt 705,7 tỷ đồng, tăng 15,66% so tháng cùng kỳ. Ước tổng doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi cộng dồn 5 tháng đầu năm đạt 3.511,2 tỷ đồng, tăng 15,71% so cùng kỳ, trong đó: doanh thu đường bộ đạt 1.389 tỷ đồng, tăng 14,93%; doanh thu đường thủy đạt 1.632,3 tỷ đồng, tăng 16,35% so cùng kỳ.

Vận tải hành khách

Ước doanh thu vận tải hành khách tháng 5/2024 đạt 179,9 tỷ đồng, tăng 14,16% so tháng cùng kỳ. Ước doanh thu cộng dồn 5 tháng đầu năm đạt 906,7 tỷ đồng, tăng 15,14% so cùng kỳ; trong đó, doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 766,9 tỷ đồng, chiếm 85% trong tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách; hoạt động vận tải hành khách đường sông chủ yếu là vận chuyển qua phà và các bến đò ngang.

Ước số lượt hành khách vận chuyển tháng 5/2024 đạt 12,3 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 171 triệu lượt hành khách.km. So cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 14,86% và hành khách luân chuyển tăng 14,54%. Ước số lượt hành khách vận chuyển cộng dồn 5 tháng đầu năm đạt 61,8 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 848,6 triệu lượt hành khách.km. So cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 14,71% và hành khách luân chuyển tăng 15%.

Hình 5. Sản lượng vận tải hành khách

Vận chuyển

61,8

triệu HK

▲ **14,71%**



Luân chuyển

848,6

triệu lượt HK.km

▲ **15,00%**

Vận tải hàng hóa

Ước doanh thu vận tải hàng hóa tháng 5/2024 đạt 427,2 tỷ đồng, tăng 16,14% so tháng cùng kỳ. Ước doanh thu vận tải hàng hóa cộng dồn 5 tháng đầu năm đạt 2.114,6 tỷ đồng, tăng 15,95% so cùng kỳ. Trong đó, doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường bộ đạt 622,2 tỷ đồng, tăng 14,79% so cùng kỳ; doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường sông đạt 1.492,5 tỷ đồng, tăng 16,44% so cùng kỳ.

Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển tháng 5/2023 đạt 2,4 triệu tấn hàng hóa, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 166,4 triệu tấn hàng hóa.km. So cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 16,67% và hàng hoá luân chuyển tăng 17,09%. Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển cộng dồn 5 tháng đầu năm đạt 10,9 triệu tấn hàng hóa, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 728 triệu tấn hàng hóa.km. So với cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 16,64% và hàng hoá luân chuyển tăng 16,57%.

Hình 6. Sản lượng vận tải hàng hóa



Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 5/2024 đạt 42,1 tỷ đồng, tăng 10,90% so cùng kỳ; cộng dồn 5 tháng đầu năm đạt 212 tỷ đồng, tăng 11,77% so cùng kỳ.

Bưu chính và chuyển phát

Ước doanh thu bưu chính và chuyển phát tháng 5/2024 đạt 56,5 tỷ đồng, tăng 20,82% so cùng kỳ; ước doanh thu cộng dồn 5 tháng đầu năm đạt 277,8 tỷ đồng, tăng 19,02% so cùng kỳ.

6. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Hoạt động xuất, nhập khẩu những tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh đạt được những kết quả tích cực, những mặt hàng chủ lực của tỉnh xuất khẩu tăng trưởng so cùng kỳ. Các ngành chức năng tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin thị trường, thông qua việc kết nối với thương vụ nước ngoài để kết nối doanh nghiệp, chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ thêm về pháp lý, thông tin về các hiệp định thương mại tự do. Một số mặt hàng xuất khẩu tăng trưởng so cùng kỳ như sản phẩm may mặc, da giày, thủy sản, gạo. Bên cạnh đó, một số mặt hàng còn gặp khó khăn về thị trường như xi măng, thuốc trừ sâu, ... Ước tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 5/2024 đạt 127,3 triệu USD, tăng 3,10% so tháng trước, tăng 10,60% so cùng kỳ; cộng dồn 5 tháng đầu năm ước đạt 602,7 triệu USD, tăng 6,04% so cùng kỳ.

Xuất khẩu hàng hoá

Ước kim ngạch xuất khẩu tháng 5/2024 đạt 107,4 triệu USD, tăng 3,32% so tháng trước, tăng 10,36% so tháng cùng kỳ, cộng dồn 5 tháng đầu năm ước đạt 512 triệu USD, tăng 5,92% so cùng kỳ. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:

- Thủy sản: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 5/2024 đạt 13,5 nghìn tấn, tương đương 25,6 triệu USD, tăng 5,1% về lượng và tăng 6,7% về kim ngạch so tháng cùng kỳ. Cộng dồn 5 tháng đầu năm ước đạt 65,9 nghìn tấn, tương đương 127,3 triệu USD, tương đương về sản lượng và kim ngạch so cùng kỳ (trong đó các doanh nghiệp xuất khẩu 51,7 ngàn tấn, tăng 3,5%; hộ kinh doanh xuất khẩu 14,2 ngàn tấn, giảm 16% so cùng kỳ). Các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu chủ yếu vào các thị trường chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Malaysia, Ấn Độ,...), Châu Mỹ (Colombia, Brazil, Mỹ,...), Châu Âu (Nga, Hà Lan, Pháp,...), Châu Đại Dương và Châu Phi.

- Gạo: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 5/2024 đạt 40,4 ngàn tấn, tương đương 25 triệu USD, tăng 7,27% so tháng cùng kỳ về lượng và tăng 18,9% về kim ngạch. Cộng dồn 5 tháng đầu năm ước đạt 193,7 ngàn tấn, tương đương 118 triệu USD, tăng 4,43% về lượng và tăng 14,8% về kim ngạch so cùng kỳ. Hiện nay, loại gạo 5% tấm giá xuất khẩu 588 USD/tấn; gạo 25% tấm giá xuất khẩu 562 USD/tấn; riêng gạo Nhật giá xuất khẩu gần 900 USD/tấn. Thị trường xuất khẩu gạo của các doanh nghiệp trong tỉnh chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (Indonesia, Hồng Kông, Philippines,...), Châu Âu (Ba Lan, Đức,...), Châu Mỹ (Brazil,...) và Châu Đại Dương.

- Rau quả đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu rau quả tháng 5/2024 đạt 12,1 ngàn tấn, tương đương 6,6 triệu USD; tăng 41% về kim ngạch so tháng cùng kỳ. Cộng dồn 5 tháng đầu năm ước đạt 58,8 ngàn tấn, tương đương 30 triệu USD tăng 17,3% về kim ngạch so với cùng kỳ; trong đó, doanh nghiệp xuất khẩu đạt 12,7 ngàn tấn, tương đương 19,3 triệu USD, tăng gấp 2,4 lần so cùng kỳ về lượng và kim ngạch, thị trường chủ yếu xuất khẩu sang Malaysia, Đài Loan, Ba Lan, Bỉ, Hồng Kông,...; các hộ kinh doanh xuất khẩu rau quả đạt 46 ngàn tấn, tương đương 10,4 triệu USD, giảm 40% về kim ngạch so cùng kỳ.

- Hàng may mặc (quần áo): Ước xuất khẩu tháng 5/2024 đạt 21,3 triệu USD, tăng 12,9% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 5 tháng đầu năm ước đạt 99,7 triệu USD, tăng 10,3%. Sản phẩm hàng may mặc xuất khẩu vẫn ổn định ở thị trường Mỹ, Nga, Đức, Hồng Kông,...

- Hàng giày dép: Qua 5 tháng đầu năm kim ngạch xuất khẩu giày dép ước đạt 80,4 triệu USD, tăng 12% cùng kỳ. Sản phẩm xuất khẩu sang các nước Tây Ban Nha, Mỹ, Nhật, Bỉ,...

Nhập khẩu hàng hoá

Ước nhập khẩu hàng hóa tháng 5/2024 đạt 19,8 triệu USD, tăng 11,87% về kim ngạch so tháng cùng kỳ; cộng dồn 5 tháng đầu năm ước đạt 90,7 triệu USD, tăng 6,75% về kim ngạch so cùng kỳ. Mặt hàng nhập khẩu chủ như sau: Nguyên vật liệu sản xuất quần áo đạt 40,4 triệu USD, tăng 15,15% so cùng kỳ; Nguyên vật liệu sản xuất da giày đạt 17,7 triệu USD, tăng 12,40% so cùng kỳ; Thuốc trừ sâu và nguyên liệu đạt 7,2 triệu USD, tương đương cùng kỳ...

Hình 7. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa



7. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

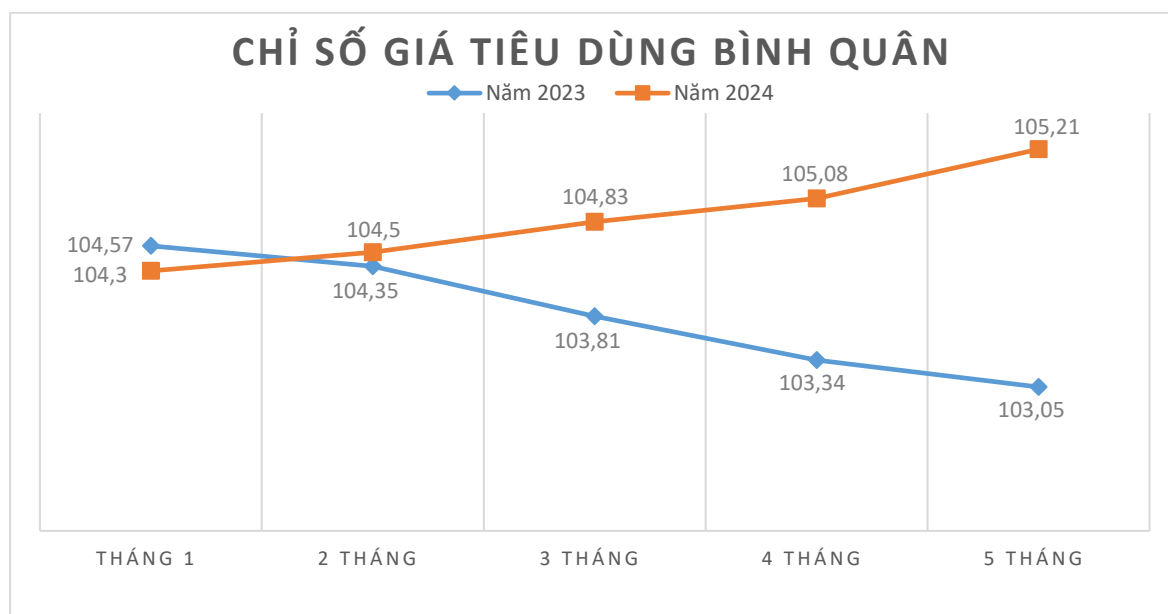
Giá điện, nước sinh hoạt tăng do thời tiết nắng nóng kéo dài và giá lương thực, thực phẩm tăng cao là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng tháng 5/2024 tăng 0,11% so với tháng trước; tăng 1,65% so với tháng 12/2023 và tăng 5,71% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 5 tháng đầu năm 2024, CPI tăng 5,21% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

- Trong mức tăng 0,11% chỉ số CPI so tháng trước có 6/11 nhóm hàng tăng, 2 nhóm giảm giá và 3 nhóm bình ổn so với tháng trước. Nhóm hàng tăng giá: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,64% do nhóm lương thực tăng 1,29% (trong đó nhóm gạo tăng 1,47%), nhóm thực phẩm tăng 0,86%, nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,08%; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,65% do thời tiết nắng nóng, oi bức nhu cầu tiêu dùng đồ uống và nước giải khát tăng, cụ thể: Giá nước giải khát có ga tăng 0,3%, nước quả ép tăng 1,6%; thuốc hút tăng 1,27%; Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,2% do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,16%, giá điện sinh hoạt tăng 2,2%, giá nước sinh

hoạt tăng 1,24% do thời tiết nắng nóng kéo dài, dẫn đến nhu cầu sử dụng điện, nước của người dân tăng lên; *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,16%* chủ yếu mặt hàng đồ dùng cá nhân tăng 1,01%, hàng chăm sóc cơ thể tăng 0,17%; *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,2%*; *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03%*. Bên cạnh những mặt hàng tăng giá có 2/11 nhóm ngành hàng giảm giá như: *nhóm giao thông giảm 2,47%* nguyên nhân ảnh hưởng qua 4 lần điều chỉnh giá xăng, dầu vào ngày 02/5/2024, 9/5/2024, 16/5/2024 và 23/5/2024 cụ thể: giá xăng A95 giảm bình quân 1.159 đồng/lít (- 4,61%), giá xăng E5 giảm bình quân 1.141 đồng/lít, (- 4,73%), giá dầu diesel giảm bình quân 1.049 đồng/lít (- 4,92%); *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,56%* do giá dịch vụ du lịch trọn gói giảm 4,31%, giá hoa, cây cảnh giảm 1,26%. Có 3 nhóm ổn định: *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép; Nhóm bưu chính viễn thông; Nhóm giáo dục.*

Hình 8. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân so với cùng kỳ

Đơn vị tính: %



- So cùng kỳ năm trước CPI tháng 5/2024 tăng 5,71% có 10/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó: *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng cao nhất với 12,4%* do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023; *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 8,4%* do nhóm lương thực tăng 21,92%, ăn uống ngoài gia đình tăng 8,28%, thực phẩm tăng 5,48%; *Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 8,36%* chủ yếu do giá nguyên liệu sản xuất đồ uống, chi phí vận chuyển tăng; *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,28%* do đồ dùng cá nhân tăng 2,96%, trong đó đồ trang sức tăng 22,33%, dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 4,13%; *Nhóm giao thông tăng 4,63%*, trong đó phụ tùng tăng 1,4%, bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 3,66%; nhiên liệu tăng 8,03%... Riêng

nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,01% do giá máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 0,91%.

- So với tháng 12/2023, CPI tháng 5/2024 tăng 1,65%, có 10/11 nhóm hàng chính tăng giá, trong đó: Nhóm giao thông tăng cao nhất với 3,77% do giá xăng dầu trong nước điều chỉnh làm cho giá xăng A95 tăng 1.989 đồng/lít (+9,05%), giá xăng E5 tăng 1.733 đồng/lít (+9,19%), giá dầu diezen tăng 1.975 đồng/lít (+10,79%); Nhóm đồ uống, thuốc lá tăng 3,3% do nhu cầu tiêu dùng tăng cao; Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,2% nhu cầu du lịch dịp Lễ trong năm 2024 tăng; Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,45% do sử dụng mua sắm của người dân tăng; Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,04% do giá nước sinh hoạt tăng 2,63%, điện sinh hoạt tăng 4,91%, vật liệu bảo dưỡng nhà ở chính tăng 0,51%...

Giá vàng ngày 20/5/2024 là 7.460 ngàn đồng/chỉ, giá bình quân trong tháng 7.191 ngàn đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 5/2024 tăng 1,83% so với tháng trước, tăng 19,08% so tháng 12 năm trước và tăng 27,41% so với cùng kỳ; bình quân 5 tháng đầu năm 2024 tăng 21,18% so bình quân 5 tháng năm 2023.

Tỷ giá đô la Mỹ ngày 20/5/2024 là 25.450 VND/USD, giá bình quân trong tháng 25.347 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5/2024 tăng 1,12% so với tháng trước, tăng 3,84% so tháng 12 năm trước và tăng 7,24% so với cùng kỳ; bình quân 5 tháng đầu năm 2024 tăng 4,75% so bình quân 5 tháng năm 2023.

8. Thu, chi ngân sách Nhà nước (đến ngày 17/5/2024)

Tổng thu từ kinh tế địa bàn ước thực hiện là 3.890 tỷ đồng, đạt 54,06% dự toán, bằng 121,57% so với cùng kỳ năm. Chia ra: Thu từ hoạt động nhập khẩu 265 tỷ đồng đạt 80,2% dự toán, bằng 2,12 lần so cùng kỳ năm trước; thu nội địa 3.626 tỷ đồng đạt 50,8% dự toán năm, bằng 115,51% so cùng kỳ năm trước. Các khoản thu có mức tăng, giảm so cùng kỳ: Thu từ DNNN địa phương 274 tỷ đồng tăng 23,65%; thu thuế ngoài quốc doanh đạt 794 tỷ đồng, giảm 3,69%; thuế thu nhập cá nhân đạt 314 tỷ đồng, giảm 5,68%; thu phí và lệ phí đạt 120 tỷ đồng, tăng 7,13%; thu tiền sử dụng đất đạt 302 tỷ đồng, tăng 74,83%...

Tổng chi ngân sách địa phương là 6.795 tỷ đồng, đạt 32,9% dự toán năm, bằng 135,53% so với cùng kỳ. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 1.186 tỷ đồng, đạt 29,84 dự toán, bằng 117,17% so cùng kỳ, chủ yếu là chi đầu tư xây dựng cơ bản; chi thường xuyên: 4.415 tỷ đồng, đạt 35,13% dự toán, bằng 115,69% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Sự nghiệp kinh tế: 254 tỷ đồng, bằng 106,06% so cùng kỳ; sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 1.917 tỷ đồng, bằng 126,69% so cùng kỳ; sự nghiệp y tế: 349 tỷ đồng, bằng 112,85% so cùng kỳ; quản lý hành chính: 780 tỷ đồng, bằng 112,93% so cùng kỳ; an ninh, quốc phòng: 213 tỷ đồng, bằng

120,92% so cùng kỳ; chi đảm bảo xã hội: 403 tỷ đồng, bằng 108,68% so cùng kỳ...

Hình 9. Thu, chi ngân sách nhà nước so cùng kỳ



9. Một số vấn đề xã hội

9.1. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng tiếp tục đẩy mạnh, tăng cường thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng chống dịch bệnh lưu hành tại địa phương (sốt xuất huyết, tay chân miệng, ...), hạn chế số ca mắc và tử vong, đồng thời ngăn chặn các dịch bệnh mới nổi có nguy cơ phát sinh trên địa bàn tỉnh. Truyền thông, kiểm soát bệnh không lây nhiễm, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, y tế trường học, tai nạn thương tích. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức người dân phòng, chống bệnh dại, sởi.

- Tình hình dịch bệnh trong kỳ đã ghi nhận 103 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, không có tử vong, lũy kế từ đầu năm số mắc Sốt xuất huyết là 654 ca, giảm 65,7% so cùng kỳ, không có tử vong; Tay-Chân-Miệng (TCM) có 99 trường hợp mắc, không có tử vong, lũy kế từ đầu năm có 599 ca mắc, tăng 101,7% so cùng kỳ, không có tử vong; Sởi và Sốt phát ban nghi Sởi trong kỳ có 04 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm có 06 ca mắc; Thương hàn và Phó thương hàn, Bệnh tả, Viêm não do virus, Cúm A (H1N1) trong kỳ không ghi nhận trường hợp mắc.

- Tiêm chủng mở rộng: Tính đến ngày 30/4/2024, thực hiện tiêm đủ 08 loại vaccin cho trẻ em dưới 01 tuổi (lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, sởi, viêm gan siêu vi B, viêm não do Hemophilus influenza) cho 4.397 trẻ, đạt 18,4% KH năm; tiêm ngừa uốn ván cho phụ nữ có thai (VAT 2+): 6.298 người, đạt 26,4% KH năm. Thực hiện tiêm nhắc vaccin MR (sởi-rubella) cho trẻ 18 tháng tuổi: 5.112 trẻ đạt 27,0% KH năm, tiêm nhắc vaccin DPT mũi 4 (bạch hầu, ho gà, uốn ván) cho trẻ 18 tháng: 4.291 trẻ đạt 22,7% KH năm.

- Công tác phòng, chống HIV/AIDS: Tính từ 01/01/2024 đến ngày 30/4/2024 phát hiện 81 người bị nhiễm mới HIV, số tử vong 55 ca. So với cùng kỳ năm 2023, số bệnh nhân HIV ít hơn 98 ca (giảm 54,7%), số tử vong tăng 08 ca (tăng 17,0%).

- Công tác khám, chữa bệnh: Tổng số lần khám bệnh là 528.457 lần, trong đó các bệnh viện tuyến tỉnh khám 120.444 lần chiếm 22,79%; tuyến huyện và xã, phường khám 368.791 lần chiếm 69,79%; bệnh viện tư nhân khám 39.222 lần chiếm tỷ lệ 7,42%. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú là 27.217 người, trong đó các Bệnh viện tỉnh điều trị cho 17.981 lượt người chiếm 66,07%; Trung tâm y tế và Phòng khám đa khoa khu vực các huyện/thị điều trị cho 6.992 lượt người chiếm 25,69%; bệnh viện tư nhân điều trị 2.244 lượt người chiếm tỷ lệ 8,24%.

9.2. Giáo dục đào tạo

Trong tháng ngành chức năng đã tổ chức và triển khai các kế hoạch như: Tổ chức Tổng kết Hội thi giáo viên dạy giỏi mầm non cấp tỉnh; Tổ chức sơ kết công tác tăng cường tiếng Việt cho trẻ vùng dân tộc thiểu số trên cơ sở tiếng mẹ đẻ và thực hiện làm quen tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo; Tổ chức Hội thảo đánh giá công tác triển khai thực hiện Tăng cường tiếng Việt cho học sinh vùng dân tộc thiểu số (DTTS) và triển khai dạy học tiếng Việt cho trẻ là người DTTS trước khi vào lớp 1; Tổ chức tiếp nhận hồ sơ thí sinh đăng ký thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh đại học năm 2024; Kiểm tra công tác dạy và học tại các đơn vị có tỉ lệ điểm bình quân thi tốt nghiệp các môn thấp và triển khai CTGDPT 2018; Kiểm tra việc thực hiện công tác tham mưu, quản lý, chỉ đạo chuyên môn về Tăng cường tiếng Việt cho học sinh DTTS huyện Tri Tôn và Tịnh Biên; Triển khai Kế hoạch dạy và học ngoại ngữ và Chương trình hành động số 09-CTr/TU của Tỉnh Ủy; Phối hợp với Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang tổ chức ôn tập ghi hình và phát sóng nội dung định hướng thi tốt nghiệp THPT 2024 trên truyền hình; Khảo sát chính thức SEA PLM (do Bộ GDĐT tổ chức) vào ngày 25/04/2024 tại trường Tiểu học C Mỹ Đức.

Tính đến thời điểm hiện tại, số trường đạt chuẩn quốc gia là 369/690 trường, đạt tỉ lệ 53,48%. Trong đó: Mầm non: 101/179 trường, đạt tỉ lệ 56,42%; tiểu học: 147/307 trường, đạt tỉ lệ 47,78%; THCS: 91/154 trường, đạt tỉ lệ 59,09% và THPT: 30/50 trường, đạt tỉ lệ 60,00%.

9.3. Hoạt động văn hóa và thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa

Ngành chức năng tổ chức Chương trình giao lưu Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam bộ trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2024 vào ngày 14/5/2024 tại thành phố Long Xuyên; Tổ chức Liên hoan Đờn ca tài tử và Trích đoạn cải lương tỉnh An

Giang lần thứ IV năm 2024, từ ngày 17 – 19/5/2024 tại Công trường Trưng Nữ Vương (thành phố Long Xuyên); Tham dự Hội thi Tuyên truyền lưu động kỷ niệm 65 năm Ngày mở đường Hồ Chí Minh – Ngày truyền thống Bộ đội Trường Sơn (19/5/1959 -19/5/2024) do Cục Văn hóa cơ sở, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức tại các tỉnh miền Trung và Đông Nam Bộ. Kết quả đạt 01 HCV, 02 HCB cho các tiết mục tham dự.

Bảo tàng tỉnh triển lãm cố định và lưu động các bộ ảnh chuyên đề “Những khoảnh khắc lịch sử”, “Du lịch di sản văn hoá và danh thắng tỉnh An Giang”, “Di sản văn hóa và Ẩm thực An Giang” nhân kỷ niệm 49 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 – 30/4/2024), 70 năm Ngày chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 – 07/5/2024), Ngày Quốc tế Bảo tàng 18/5, phục vụ khoảng 5.500 lượt người xem.

Ban Quản lý Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng triển lãm bộ ảnh chuyên đề “Bác Tôn và Bác Hồ”, đăng tải video clip “Bác Tôn – Bác Hồ và cuộc gặp gỡ lịch sử” trên trang fanpage của đơn vị nhân kỷ niệm 134 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2024).

Bảo tàng tỉnh, Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng mở cửa, thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu tham quan, tìm hiểu của du khách trong và ngoài nước. Bảo tàng tỉnh đã đón tiếp 1.192 lượt khách tham quan (trong đó có 3 đoàn: 386 lượt khách, 748 lượt khách vắng lai, 58 lượt khách quốc tế); Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng đón tiếp 9.457 lượt khách tham quan (trong đó có 46 đoàn: 1.244 lượt khách, 7.839 lượt khách vắng lai, 374 lượt khách quốc tế).

Hoạt động thể thao

Thể thao quần chúng: Ngành chức năng phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức Hội thao Cán bộ Đoàn tỉnh An Giang năm 2024, với sự tham gia của 260 VĐV thuộc 18 đơn vị; Tổ chức Giải trẻ Vovinam tỉnh An Giang năm 2024 tại Nhà thi đấu đa năng thành phố Long Xuyên.

Thể thao thành tích cao: Tổ chức đón đoàn đua Cuộc đua xe đạp toàn quốc tranh Cúp Truyền hình TP.HCM lần thứ 36 năm 2024 “Non sông liền một dải – Niềm tin chiến thắng”, chặng đua 23 vào ngày 28/4/2024 và chặng đua 24 vào ngày 29/4/2024 trên địa bàn thành phố Long Xuyên.

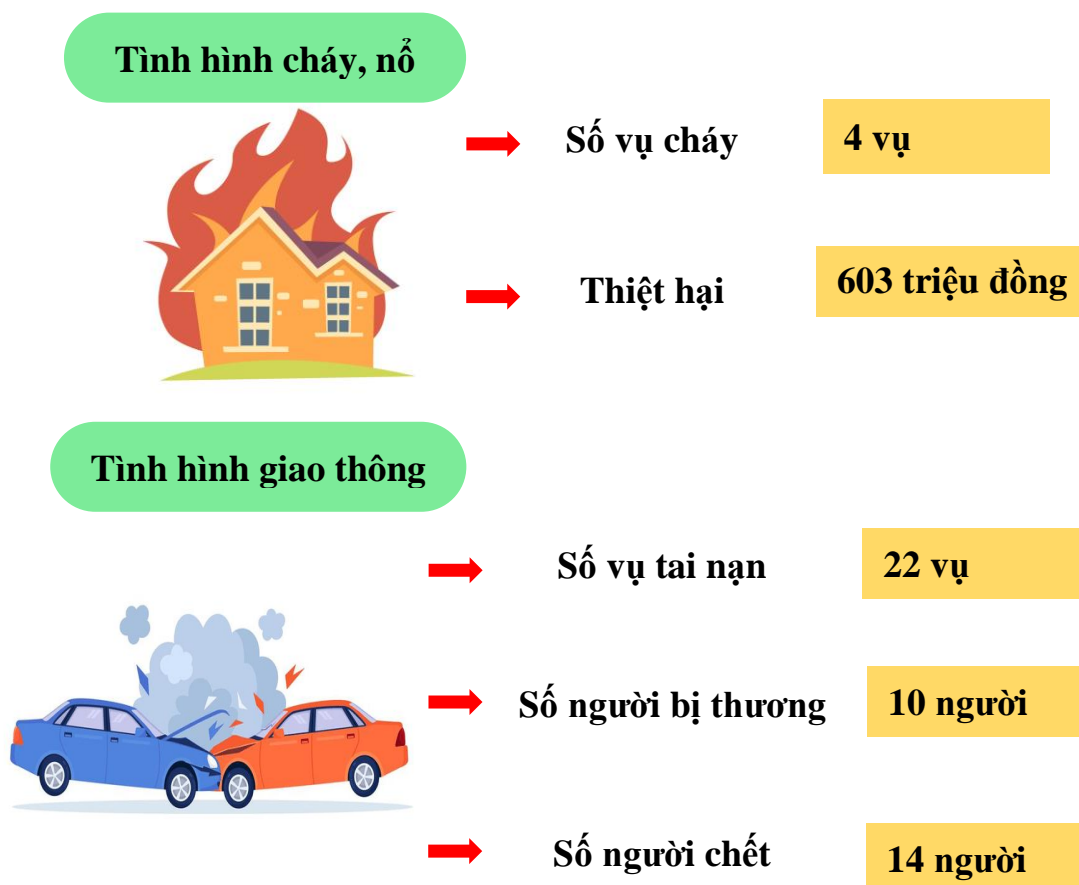
Các bộ môn thể thao thành tích cao (Boxing, Karate, Điền kinh, Vovinam, Lân Sư Rồng, Xe đạp, Điền kinh, Karate, Thể hình, Bóng đá...) đã cử trên 27 lượt HLV, 02 chuyên gia và 167 lượt VĐV tham gia tập huấn, thi đấu các giải thể thao trong hệ thống thi đấu quốc gia năm 2024. Kết quả đạt 48 huy chương (14 HCV - 12 HCB - 22 HCD), nổi bật là: Bộ môn Xe đạp đường trường thi đấu và đoạt hạng nhì nội dung đồng đội, VĐV Petr Rikunov đoạt áo vàng và áo xanh,

VĐV Nguyễn Tấn Hoài đoạt áo cam tại Giải đua xe đạp toàn quốc tranh Cúp Truyền hình TP.HCM lần thứ 36 năm 2024; Bộ môn Boxing thi đấu và đoạt giải nhì toàn đoàn nữ tại Giải vô địch Boxing các đội mạnh toàn quốc năm 2024.

9.4. Trật tự an toàn xã hội, tình hình thiên tai, vi phạm môi trường

- Trong tháng trên địa bàn xảy ra 22 vụ tai nạn giao thông, làm 14 người chết, 10 người bị thương. Lũy kế từ đầu năm đến nay có 111 vụ tai nạn giao thông, làm chết 64 người, bị thương 56 người, trong đó có 01 vụ rất nghiêm trọng, làm chết 02 người; 63 vụ nghiêm trọng làm chết 62 người và người bị thương 04 người; có 47 vụ ít nghiêm trọng làm bị thương 52 người. So cùng kỳ số vụ tai nạn giao thông tăng 25 vụ (tăng 29,1%); số người chết giảm 13 người (giảm 16,9%); số người bị thương tăng 22 người (tăng 64,7%).

Hình 10. Tình hình cháy, nổ và an toàn giao thông tháng 5/2024



- Trong tháng phát sinh 04 vụ cháy, trong đó có 03 vụ cháy thực bì trên núi thuộc huyện Tri Tôn và Tịnh Biên; 01 vụ cháy kho chứa phế liệu thuộc huyện Châu Thành làm thiệt hại ước tính thiệt hại khoảng 603 triệu đồng, vụ cháy không gây thiệt hại về người. Tính từ đầu năm đến nay xảy ra 08 vụ cháy, không có người chết và bị thương, thiệt hại ước tính 8,2 tỷ đồng. So cùng kỳ số vụ cháy tăng 06 vụ, số người chết giảm 01 người, ước tính thiệt hại tăng 7,5 tỷ đồng.

- Lốc, sét, mưa lớn: Trong tháng xảy ra 02 vụ ở huyện Châu Thành và Thoại Sơn, mưa lớn kèm theo giông lốc, làm nhà cửa bị hư hại, tốc mái 19 căn nhà, đổ ngã 01 trụ điện và một số cây xanh. Ước tính thiệt hại là 492 triệu đồng.

- Sạt lở, sụt lún, rãnh nứt đất bờ sông, kênh, rạch: Trong tháng phát sinh 08 điểm sạt lở (Tri Tôn 03 điểm, Châu Phú 02 điểm, Phú Tân 01 điểm, Tân Châu 01 điểm, Long Xuyên 01 điểm) với chiều dài 356 m, ước thiệt hại 105,3 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, sạt lở sụt lún đất là 9 vụ với tổng chiều dài 381 m, ước thiệt hại 130,3 triệu đồng.

- Trong tháng, các ngành đã triển khai 39 cuộc thanh, kiểm tra về tài nguyên và môi trường (đất đai 06 cuộc, khoáng sản 20 cuộc, môi trường 12 cuộc, tài nguyên nước 01 cuộc) đối với 154 tổ chức, cá nhân. Qua kiểm tra, đã phát hiện, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với 02 trường hợp với số tiền phạt là 27,5 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm, ngành đã triển khai 74 cuộc thanh, kiểm tra về tài nguyên và môi trường (đất đai 20 cuộc, khoáng sản 31 cuộc, môi trường 22 cuộc, tài nguyên nước 01 cuộc) với tổng số 235 tổ chức, cá nhân được kiểm tra, đã phát hiện và xử lý 04 trường hợp với số tiền phạt là 42 triệu đồng./.

CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và PBTT thống kê (TCTK);
- VP. Tỉnh ủy, VP.HĐND tỉnh, VP.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Các phòng: TKKT, TKXH, TTTT;
- CTK: CT, ST, KG, ĐT, HG, TP.HCM;
- CCTK huyện, TX, TP, KV;
- Lưu: VT, TKTH.

Huỳnh Quang Minh



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG

Tháng 5 và 5 tháng năm 2024



Số 1/9B, Lý Thường Kiệt, Mỹ Bình, Long Xuyên



<https://thongkeangiang.gov.vn>



0296 3 852381



angiang@gso.gov.vn

01

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG

Tính đến 15/5

Lúa Đông xuân

227,7 ngàn ha ▲ 0,01%

Lúa Mùa

3,5 ngàn ha ▲ 0,40%

Ngô

2,3 ngàn ha ▲ 33,10%



SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM

Ước tính cuối tháng 5/2024

Trâu

2,3 ngàn con ▲ 2,17%

Bò

46,5 ngàn con ▼ 3,12%

Gia cầm

7,0 triệu con ▲ 16,67%

Heo

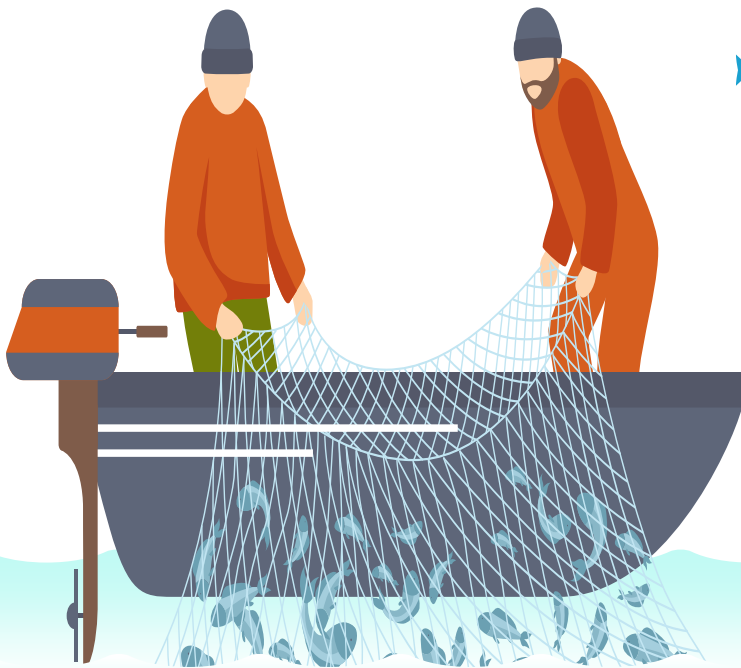
127,0 ngàn con ▲ 10,43%



02

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

5 tháng so cùng kỳ



Tổng sản lượng



290,7 ngàn tấn ▲ **7,00%**

Nuôi trồng

289,7 ngàn tấn ▲ **7,03%**

Khai thác

1,0 ngàn tấn ▼ **1,04%**

03

SẢN LƯỢNG THU HOẠCH MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM

Tính đến 15/5

Lúa Đông Xuân

1619,9 ngàn tấn ▼ **0,61%**



Ngô

12,9 ngàn tấn ▲ **74,84%**

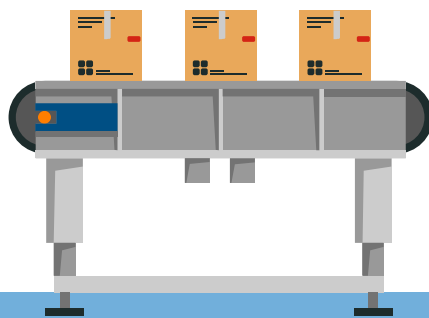
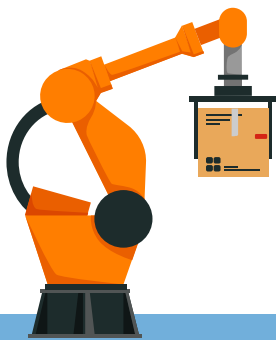


Rau các loại

230,7 ngàn tấn ▼ **4,80%**



Phát huy đà tăng trưởng tích cực từ những tháng đầu năm 2024, trong tháng tình hình sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển khá, các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động sản xuất công nghiệp đẩy mạnh sản xuất, đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu. Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực xuất khẩu của tỉnh tăng trưởng cao so cùng kỳ năm trước như thủy sản, gạo, may mặc, da giày....



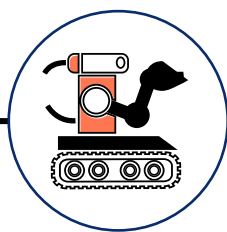
Chỉ số sản xuất công nghiệp
toàn ngành (IIP)

▲ 10,20%



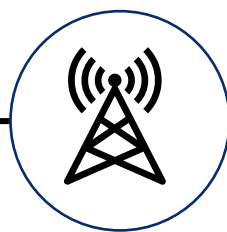
▲ 0,83%

Khai khoáng



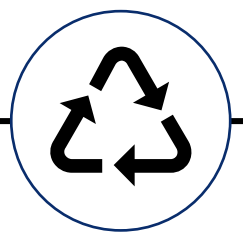
▲ 10,55%

Công nghiệp
chế biến chế tạo



▲ 10,15%

Sản xuất và
Phân phối điện



▲ 13,85%

Cung cấp nước và
Xử lý rác thải

Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ



Chỉ số tiêu thụ

▼ 0,68%

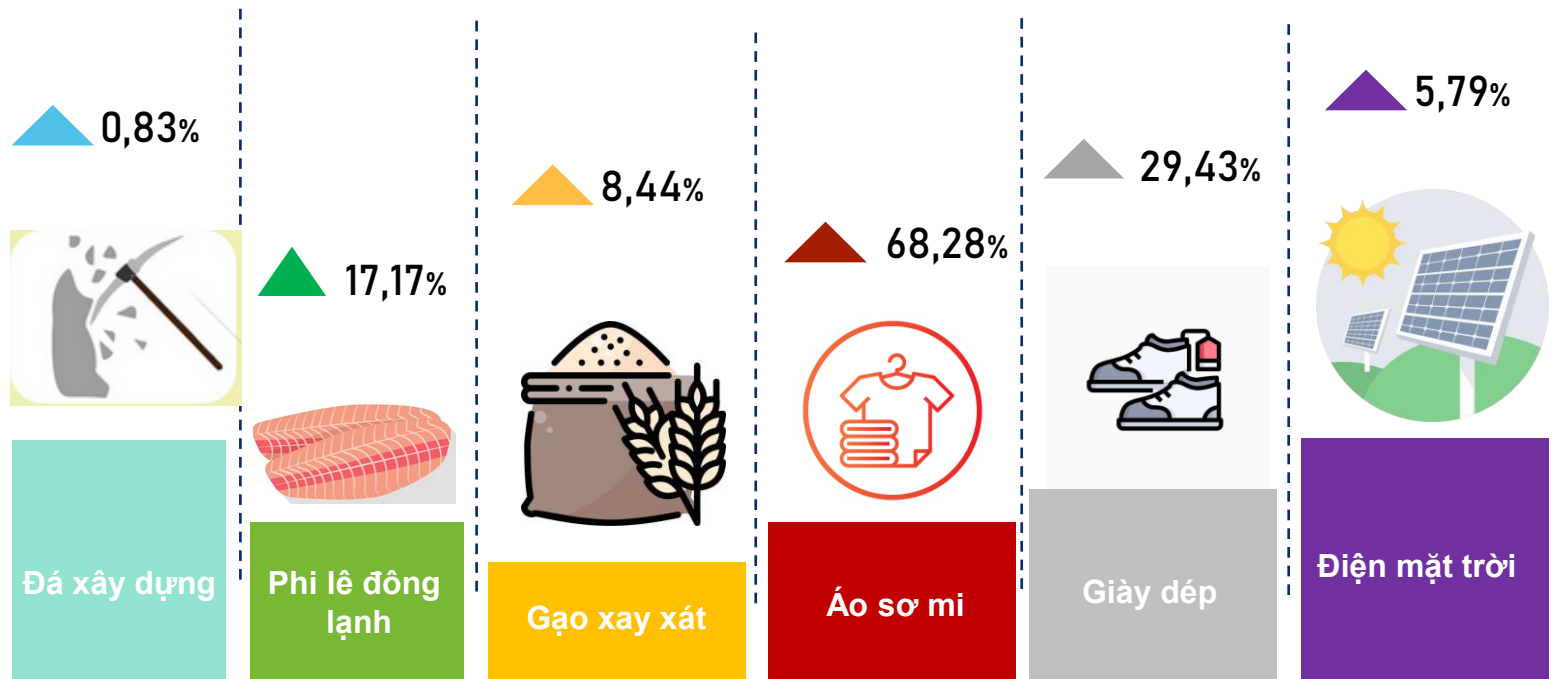
Chỉ số tồn kho

▼ 9,90%

05

TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

5 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ



06

VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

5 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

CẤP TỈNH

2604 tỷ đồng

▲ 1,52%

CẤP HUYỆN

143 tỷ đồng

▲ 4,52%

TỔNG SỐ

2747 tỷ đồng ▲ 1,19%

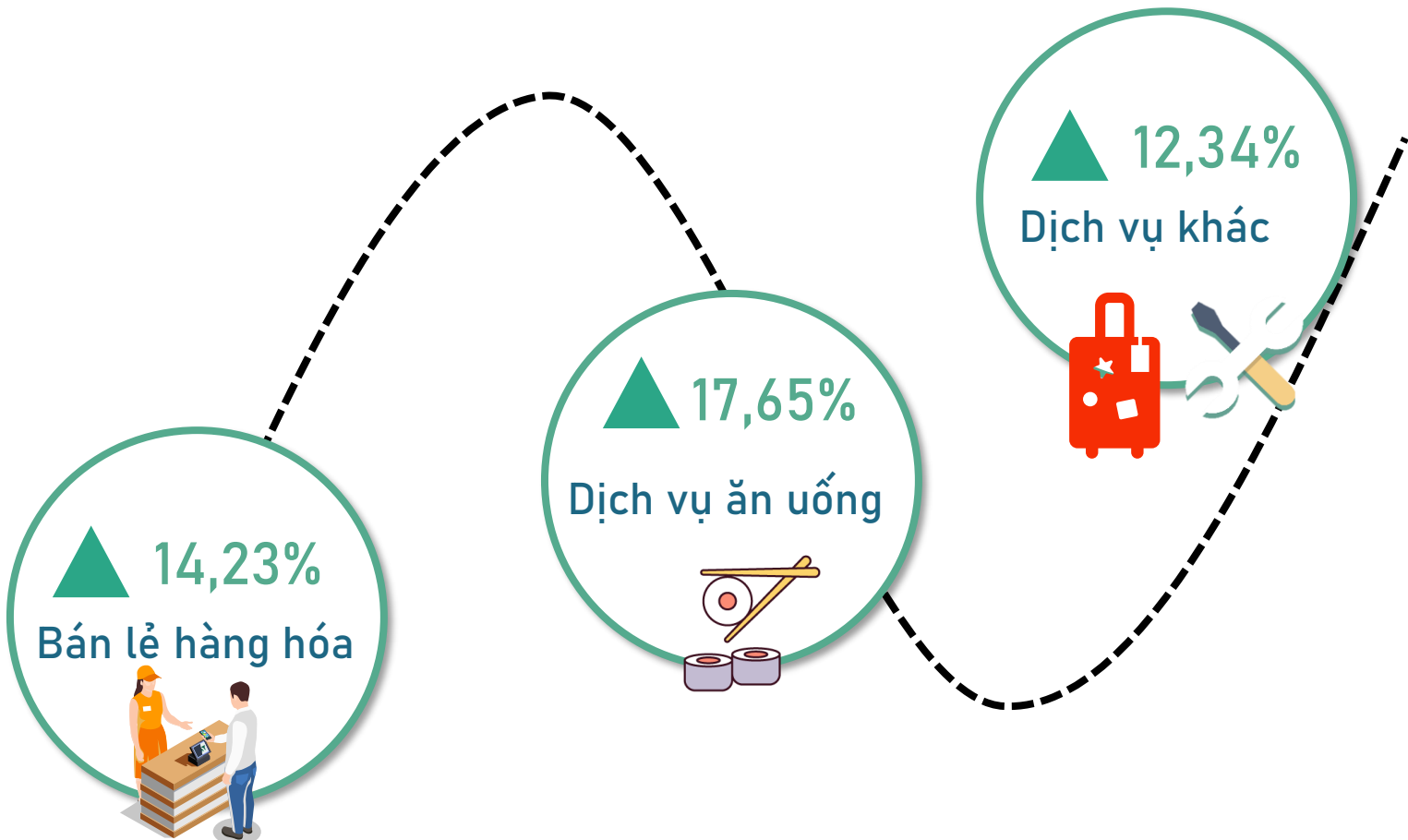
Tình hình hoạt động thương mại và dịch vụ những tháng đầu năm 2024 ổn định và tăng trưởng tốt. Thị trường hàng hóa đáp ứng tốt nhu cầu người tiêu dùng, không xảy ra tình trạng tăng giá bất hợp lý đối với các mặt hàng thiết yếu. Hoạt động du lịch có nhiều điểm tích cực, số lượng khách du lịch duy trì ở mức cao, các dịch vụ ăn uống, lưu trú, hoạt động du lịch được mở rộng về quy mô và chất lượng, thu hút nhiều lượt khách lưu trú và chi tiêu so với cùng kỳ. Các khu, điểm du lịch trong tỉnh đã đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá hình ảnh, chuẩn bị chu đáo để đón khách du lịch.

TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ
DOANH THU DỊCH VỤ

▲ 14,50%

46,62

ngàn tỷ đồng



KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA
VẬN CHUYỂN

10,9 triệu tấn



16,64%

tăng so với cùng kỳ

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA
LUÂN CHUYỂN

728,0 triệu tấn.km



16,57%

tăng so với cùng kỳ

KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN

61,8
triệu HK

▲ 14,71%

So với cùng kỳ

KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN

848,6
triệu lượt HK.km

▲ 15,00%

So với cùng kỳ

09

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

5 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

602,7

triệu USD

▲ 6,04%

512,0

triệu USD

▲ 5,92%

XUẤT
KHẨU



90,8

triệu USD

▲ 6,75%

NHẬP
KHẨU



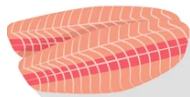
Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu

10

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU MỘT SỐ HÀNG HÓA

5 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

Hàng thủy sản



127,3 triệu USD ▼ 0,55%

Hàng rau quả



30,0 triệu USD ▲ 17,30%

Gạo



118,0 triệu USD ▲ 14,80%

Giày, dép



80,4 triệu USD ▲ 12,00%

Hàng dệt may



99,7 triệu USD ▲ 10,30%

CPI BQ 5 Tháng

Tăng **5,21%**

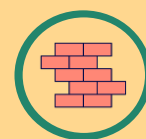
So với cùng kỳ năm trước



Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng
so với cùng kỳ năm trước

▲ **8,66%**Hàng ăn
và dịch vụ ăn uống▲ **7,12%**Đồ uống,
thuốc lá▲ **4,67%**

May mặc

▲ **2,29%**Nhà ở và vật
liệu xây dựng▲ **1,85%**Thiết bị và đồ
dùng gia đình▲ **12,49%**Thuốc và
dịch vụ y tế▲ **2,38%**

Giao thông

▲ **0,01%**Bưu chính
viễn thông▼ **5,83%**

Giáo dục

▲ **3,30%**Văn hóa, giải trí,
du lịch▲ **5,21%**Hàng hóa và
dịch vụ khác

AN TOÀN GIAO THÔNG

SỐ NGƯỜI CHẾT

64 người

SỐ NGƯỜI BỊ THƯƠNG

56 người

SỐ VỤ TAI NẠN

111 vụ

SỐ VỤ CHÁY

8 vụ

THIỆT HẠI

TÀI SẢN

8,2 tỷ đồng

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

MA KẾT BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 5 NĂM 2024

AN GIANG, THÁNG 5/2024

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	478.656	467.324	97,63
Lúa	460.528	449.551	97,62
Lúa đông xuân	227.720	227.748	100,01
Lúa Hè Thu	229.303	218.283	95,19
Lúa thu đông (vụ 3)	-	-	-
Lúa mùa	3.505	3.519	100,40
Cây hàng năm khác	18.129	17.773	98,04
Trong đó:			
Ngô	1.757	2.339	133,10
Khoai lang	30	87	294,44
Sắn/khoai mì	354	405	114,62
Mía	0,5	6,8	1.360,00
Đậu tương	21,80	55	253,21
Lạc	312	154	49,29
Rau các loại	18.672	15.277	81,82
Sản lượng thu hoạch cây hàng năm (Tấn)			
Lúa	1.733.086	1.709.200	98,62
Lúa đông xuân	1.719.345	1.695.593	98,62
Lúa Hè Thu	-	-	-
Lúa thu đông (vụ 3)	-	-	-
Lúa mùa	13.741	13.607	99,02
Cây hàng năm khác			
Ngô	7.371	12.887	174,84
Khoai lang	611	1.587	259,56
Sắn/khoai mì	3.699	3.670	99,21
Mía	19	48	257,65
Đậu tương	74	184	248,25
Lạc	851	513	60,23
Rau các loại	242.359	230.724	95,20

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 5 năm 2024

Đơn vị tính: %

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	110,48	102,98	111,43	110,20
<i>Phân theo ngành CN cấp II:</i>				
B. Khai khoáng	103,46	105,33	104,89	100,83
08. Khai khoáng khác	103,46	105,33	104,89	100,83
C. Công nghiệp chế biến chế tạo	111,09	103,45	111,70	110,55
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	115,63	102,68	109,15	112,08
14. Sản xuất trang phục	142,84	105,13	166,88	150,31
23. SXSP từ chất khoáng phi kim loại khác	102,69	103,30	103,01	102,22
28. SX MM, TB chưa được phân vào đâu	110,64	110,99	107,31	106,54
D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108,31	100,35	113,51	110,15
35. SX và PP điện khí đốt, nước nóng, hơi nước	108,31	100,35	113,51	110,15
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	114,74	101,95	105,35	113,85
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	114,44	100,79	103,52	113,61

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 5 năm 2024

Đơn vị tính: %						
Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng khác	M3	542.332	571.237	2.663.377	104,89	100,83
Phi lê đông lạnh	Tấn	12.986	13.586	68.043	120,07	117,17
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	162.074	165.155	762.527	103,04	108,44
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	8.555	6.500	45.969	131,76	138,29
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	6.972	7.361	31.505	189,46	168,28
Ba lô	1000 cái	371	402	1.596	103,77	96,38
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	2.425	2.643	11.453	112,01	129,43
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	40	39	162	115,63	103,12
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	513	450	2.168	57,18	80,90
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	46.464	50.000	253.766	109,17	103,10
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	1.076	1.094	3.782	118,23	105,99
Xi măng Portland đen	Tấn	35.276	33.000	164.562	110,70	119,58
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	10.712	14.713	60.419	96,55	91,65
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	70	72	302	20,99	38,04
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đầu	Cái	-	14	16	-	-
Điện mặt trời	Triệu KWh	62	63	303	104,28	105,79
Điện thương phẩm	Triệu KWh	365	366	1.654	116,92	110,46
Nước đá	Tấn	14.155	14.955	71.272	105,60	104,57
Nước uống được	1000 m3	9.268	9.324	45.072	100,11	110,56
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	7.210	7.822	38.485	99,23	100,18

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý Tháng 5 năm 2024

ĐVT: triệu đồng

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	630.295	696.939	2.747.388	34,22	101,19
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	597.110	660.245	2.604.105	34,24	101,52
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	137.606	152.156	600.727	34,27	103,00
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	34.070	37.672	146.210	33,69	182,24
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	273.505	302.424	1.198.876	34,41	102,20
Vốn nước ngoài (ODA)	15.869	17.547	69.430	34,35	33,83
Xổ số kiến thiết	163.677	180.983	706.434	33,88	117,06
Vốn khác	6.453	7.135	28.639	34,84	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	33.185	36.694	143.283	33,89	95,48
Vốn cân đối ngân sách huyện	33.185	36.694	143.283	33,89	95,48
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	28.260	31.248	123.424	34,28	126,89
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá Tháng 5 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.721.941	6.799.290	33.824.965	115,29	114,23
Lương thực, thực phẩm	2.456.784	2.458.933	12.429.801	113,58	113,34
Hàng may mặc	331.242	334.157	1.647.465	116,18	114,84
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.002.874	1.022.548	5.071.343	116,67	115,62
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	42.328	42.617	210.255	111,14	110,13
Gỗ và vật liệu xây dựng	458.762	462.879	2.297.248	114,61	114,57
Ô tô các loại	136.543	138.024	668.281	114,29	110,36
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	402.548	403.154	2.015.656	117,74	117,91
Trong đó xe đạp và phụ tùng xe đạp	8.367	8.397	41.549	103,89	104,61
Xăng, dầu các loại	1.148.786	1.154.876	5.716.582	114,67	113,47
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	69.478	69.947	345.613	113,33	112,00
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	419.654	455.687	2.155.612	121,73	115,40
Hàng hóa khác	99.324	99.987	497.288	117,04	116,87
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	153.618	156.481	769.821	116,44	114,48

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
Tháng 5 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.383.750	1.479.768	7.060.747	120,27	117,65
Dịch vụ lưu trú	64.420	63.944	320.407	112,12	112,85
Dịch vụ ăn uống	1.319.330	1.415.824	6.740.340	120,67	117,89
Du lịch lữ hành	13.021	13.865	72.196	110,84	110,98
Dịch vụ khác	1.095.324	1.130.026	5.661.728	109,47	112,36

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ
Tháng 5 năm 2024

	Chỉ số giá tháng 5 năm báo cáo so với:				Đơn vị tính: % Bình quân 5 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	117,41	105,71	101,65	100,11	105,21
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	128,92	108,40	101,94	100,64	108,66
Trong đó: Lương thực	150,21	121,92	99,99	101,29	121,14
Thực phẩm	121,88	105,48	102,42	100,86	104,16
Ăn uống ngoài gia đình	132,57	108,23	101,96	100,08	111,20
Đồ uống và thuốc lá	116,45	108,36	103,30	100,65	107,12
May mặc, mũ nón và giày dép	105,98	104,54	101,27	100,00	104,67
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,80	102,65	101,04	100,20	102,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,60	102,06	101,45	100,20	101,85
Thuốc và dịch vụ y tế	116,56	112,40	100,11	100,03	112,49
Trong đó: Dịch vụ y tế	118,63	114,76	100,00	100,00	114,76
Giao thông	112,14	104,63	103,77	97,53	102,38
Bưu chính viễn thông	104,95	99,99	100,00	100,00	100,01
Giáo dục	114,33	101,98	100,09	100,00	94,17
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	116,49	101,53	100,07	100,00	91,99
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,57	102,45	102,20	99,44	103,30
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,36	105,28	101,00	100,16	105,21
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	185,26	127,41	119,08	101,83	121,18
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,08	107,24	103,84	101,12	104,75

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Tháng 5 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	705.665	3.511.214	100,82	115,66	115,71
Vận tải hành khách	179.892	906.743	101,41	114,16	115,14
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	27.890	139.847	100,36	116,90	115,62
Đường bộ	152.002	766.896	101,60	113,67	115,05
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	427.205	2.114.630	100,80	116,14	115,95
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	301.075	1.492.463	100,93	116,84	116,44
Đường bộ	126.130	622.167	100,50	114,51	114,79
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	42.100	212.086	98,13	110,90	111,77
Bốc xếp					
Kho bãi	42.100	212.086	98,13	110,90	111,77
Hoạt động khác					
Bưu chính và chuyển phát	56.468	277.755	101,15	120,82	119,02

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 5 năm 2024

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</i>	12.258	61.779	95,64	114,86	114,71
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6.349	32.324	90,44	116,07	115,36
Đường bộ	5.909	29.455	101,93	113,59	114,01
Đường hàng không					
<i>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</i>	170.954	848.591	101,21	114,54	115,00
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7.619	38.893	90,44	116,07	115,67
Đường bộ	163.335	809.698	101,77	114,47	114,97
Đường hàng không					
B. HÀNG HÓA					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</i>	2.375	10.883	101,24	116,67	116,64
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.521	6.690	100,73	117,64	116,88
Đường bộ	854	4.193	102,15	114,99	116,26
Đường hàng không					
<i>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</i>	166.416	728.040	101,31	117,09	116,57
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	126.226	545.380	100,82	117,48	116,71
Đường bộ	40.190	182.660	102,88	115,88	116,15
Đường hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội
Tháng 5 năm 2024

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	22	111	122,22	129,41	129,07
Đường bộ	20	107	111,11	117,65	125,88
Đường thủy	2	4	-	-	400,00
Số người chết (Người)	14	64	140,00	82,35	83,12
Đường bộ	12	60	120,00	70,59	78,95
Đường thủy	2	4	-	-	400,00
Số người bị thương (Người)	10	56	90,91	142,86	164,71
Đường bộ	8	54	72,73	114,29	158,82
Đường thủy	2	2	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	8	400,00	-	400,00
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	603	8.203	201,00	-	1.108,51